

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 đã được phê chuẩn tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Ứng Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ỨNG HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao, điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Ứng Hòa phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 08/6/2026 của HĐND xã Ứng Hòa phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách xã Ứng Hòa năm 2025 đã được phê chuẩn tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Ứng Hòa;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 383/TTr-KT ngày 08/6/2026 của Phòng Kinh tế về việc công khai điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách xã Ứng Hòa năm 2025 đã được phê chuẩn tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Ứng Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách xã Ứng Hòa năm 2025 đã được phê chuẩn tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Ứng Hòa.

(Có biểu chi tiết kèm theo)



Handwritten signature or mark.

- Hình thức và thời gian công khai:

+ Qua loa truyền thanh xã: 3 ngày kể từ ngày 11/6/2026 đến hết ngày 13/6/2026.


+ Niêm yết tại trụ sở UBND xã: 30 ngày kể từ ngày 11/6/2026 đến hết ngày 10/7/2026.


+ Công khai trên trang thông tin điện tử xã Ứng Hòa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Đảng ủy – HĐND – UBND xã;
- Trung tâm VH-TT và thể thao xã;
- Lưu: VT, KT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH** 



Nguyễn Đức Bình



CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của UBND xã Ứng Hòa)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	2	4	5	6	7	8	10
Tổng số thu				Tổng số chi			
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	580.621.037.597	-	580.621.037.597	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	580.410.999.392	-	580.410.999.392
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4.631.022.907		4.631.022.907	1. Chi đầu tư phát triển	149.833.407.968		149.833.407.968
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	2.382.697.266		2.382.697.266	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			3. Chi thường xuyên	409.005.586.240		409.005.586.240
4. Thu kết dư năm trước	1.932.008.729		1.932.008.729	4. Chi viện trợ	-		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	25.505.592.939		25.505.592.939	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	-		
6. Thu viện trợ	-			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	546.169.715.756		546.169.715.756	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	-		
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	54.873.000.000		54.873.000.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	20.156.735.213		20.156.735.213
- Bổ sung có mục tiêu	491.296.715.756		491.296.715.756	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-		
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)			210.038.205	10. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	1.415.269.971		1.415.269.971
- Bội chi = chi - thu¹				B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹			
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)							

10

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của UBND xã Ứng Hòa)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HBND quyết định
A	B	1	2	3=4+3	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2	
A	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	579.549.317.424	579.549.317.424	580.621.037.597	580.621.037.597	-	580.621.037.597	100,2%	100,2%	
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	5.942.000.000	5.942.000.000	7.013.720.173	7.013.720.173	-	7.013.720.173	118,0%	118,0%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài									
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
	- Thuế giá trị gia tăng									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế tối thiểu toàn cầu									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QY/DY (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định	
						Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã				
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>										
	- Thuế tài nguyên										
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>										
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh										
	- Thuế giá trị gia tăng										
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp										
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt										
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>										
	- Thuế tài nguyên										
5	Lệ phí trước bạ	820.000.000	820.000.000	2.382.697.266	2.382.697.266		2.382.697.266		290,6%	290,6%	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	845.000.000	845.000.000	1.053.135.168	-		1.053.135.168		124,6%	124,6%	
8	Thuế thu nhập cá nhân										
9	Thuế bảo vệ môi trường										
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>										
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước										
10	Các loại phí, lệ phí	235.000.000	235.000.000	394.919.106	-		394.919.106		168,1%	168,1%	
	Phí, lệ phí Trung ương										
	Phí, lệ phí tỉnh										
	Phí, lệ phí xã	235.000.000	235.000.000	394.919.106			394.919.106	168,1%	168,1%		
	<i>Trong đó: - Các khoản phí, lệ phí ngoài danh mục phí, lệ phí được quy định tại Luật Phí và lệ phí do địa phương ban hành</i>										
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải										
	- Phí hạ tầng cầu khẩu										
	- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới										
11	Thuế sử dụng đất										
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>										
	+ Thu từ khai thác quặng đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia										
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý										
	+ Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương										
12	Thu tiền thuê đất										
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>										
	- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư tăng trước để bồi thường, hỗ trợ tái định cư										

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QY/DT (%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia								
	- Thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD đối với đường sắt địa phương								
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý								
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý								
15	Thu từ hoạt động xổ số								
16	Thu khác ngân sách Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương - Thu khác ngân sách địa phương Trong đó: - Thu phát vi phạm an toàn giao thông - Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện - Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	487.000.000	487.000.000	2.958.811.333	2.958.811.333	-	2.958.811.333	607,6%	607,6%
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương - Thuộc thẩm quyền giao của địa phương	487.000.000	487.000.000	2.958.811.333	2.958.811.333		2.958.811.333	607,6%	607,6%
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện - Cơ quan Trung ương cấp phép Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản + Tài nguyên nước + Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện - Cơ quan địa phương cấp phép								
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	3.555.000.000	3.555.000.000	224.157.300	224.157.300		224.157.300	6,3%	6,3%
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý - Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý								
II	Thu từ đầu thô								
1	Thu về đầu thô theo hiệp định, hợp đồng								
1.1	Thuế tài nguyên								
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam								



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh Q/T/D/T (%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HBND quyết định	
						Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã				
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam										
1.5	Thuế đặc biệt										
1.6	Thu khác										
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng										
3	Phụ thu về dầu, khí										
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)										
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu										
1	Thuế xuất khẩu										
	<i>Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền</i>										
2	Thuế nhập khẩu										
	<i>Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền</i>										
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu										
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu										
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu										
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu										
7	Thu khác										
IV	Thu Viện trợ										
V	Các khoản huy động, đóng góp										
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng										
2	Các khoản huy động đóng góp khác										
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính										
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách										
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách										
2.1	Thu nợ gốc cho vay										
2.2	Thu lãi cho vay										
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính										
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG										
I	Vay trả bằng hội chi NSDP										
1	Vay trong nước										
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước										
II	Vay để trả nợ gốc vay										
1	Vay trong nước										
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước										
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH										
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	546.169.715.756	546.169.715.756	546.169.715.756	-	546.169.715.756	-	546.169.715.756	100,0%	100,0%	
1.	Bổ sung cân đối	54.873.000.000	54.873.000.000	54.873.000.000	-	54.873.000.000	-	54.873.000.000	100,0%	100,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm			Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QI/DT (%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định	HBND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HBND quyết định
2.	Bổ sung có mục tiêu	491.296.715.756	491.296.715.756	491.296.715.756	491.296.715.756	491.296.715.756	-	491.296.715.756		100,0%	100,0%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	491.296.715.756	491.296.715.756	491.296.715.756	491.296.715.756	491.296.715.756		491.296.715.756		100,0%	100,0%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									100,0%	100,0%
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên										
D	THU CHUYÊN NGUỒN	25.505.592.939	25.505.592.939	25.505.592.939	25.505.592.939	25.505.592.939		25.505.592.939		100,0%	100,0%
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	1.932.008.729	1.932.008.729	1.932.008.729	1.932.008.729	1.932.008.729		1.932.008.729		100,0%	100,0%

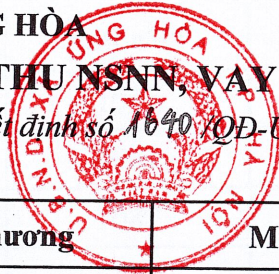
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của UBND xã Ứng Hòa)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HBND quyết định
A	B	I	2	3=4+5+6	4	5	6=3-1	7=3-2
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	580.621.037.597	580.621.037.597	578.995.729.421	-	578.995.729.421	99,7%	99,7%
I	Chi đầu tư phát triển	151.035.029.415	151.035.029.415	149.833.407.968	-	149.833.407.968	99,2%	99,2%
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	151.035.029.415	151.035.029.415	149.833.407.968	-	149.833.407.968	99,2%	99,2%
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	855.292.000	855.292.000	855.292.000		855.292.000	100,0%	100,0%
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	190.000.000	190.000.000					
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề							
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	100.000.000	100.000.000					
1.6	Chi Văn hóa thông tin	21.192.030.619	21.192.030.619	21.032.158.572		21.032.158.572	99,2%	99,2%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình							
1.8	Chi Thể dục thể thao							
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	900.065.000	900.065.000	900.065.000		900.065.000	100,0%	100,0%
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	123.652.502.796	123.652.502.796	122.942.502.796		122.942.502.796	99,4%	99,4%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.245.139.000	3.245.139.000	3.203.389.600		3.203.389.600	98,7%	98,7%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	900.000.000	900.000.000	900.000.000		900.000.000	100,0%	100,0%
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật							

STT	Nội dung chi	Dự toán năm			Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương							
4	Chi đầu tư phát triển khác							
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
III	Chi thường xuyên							
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	8.641.096.286	8.641.096.286	7.885.105.858	-	409.005.586.240	95,2%	95,2%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	10.421.004.700	10.421.004.700	10.139.081.600		10.139.081.600	97,3%	97,3%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	166.490.601.200	166.490.601.200	165.533.793.474		165.533.793.474	99,4%	99,4%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	1.442.085.000	1.442.085.000	1.391.360.000		1.391.360.000	96,5%	96,5%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	8.421.908.068	8.421.908.068	8.262.953.281		8.262.953.281	98,1%	98,1%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	10.640.969.102	10.640.969.102	10.456.646.507		10.456.646.507	98,3%	98,3%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	1.719.529.920	1.719.529.920	1.719.529.900		1.719.529.900	100,0%	100,0%
2.8	Chi Thể dục thể thao	736.827.400	736.827.400	727.796.100		727.796.100	98,8%	98,8%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	1.336.177.864	1.336.177.864	968.008.240		968.008.240	72,4%	72,4%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	15.211.459.428	15.211.459.428	12.252.662.544		12.252.662.544	80,5%	80,5%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	147.286.210.616	147.286.210.616	146.231.616.132		146.231.616.132	99,3%	99,3%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	46.485.712.000	46.485.712.000	43.437.032.604		43.437.032.604	93,4%	93,4%
2.13	Chi khác	10.752.426.598	10.752.426.598	-		-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
V	Chi viện trợ							
VI	Chi cho vay theo quy định của Chính phủ							
VII	Chi chuyển nguồn			20.156.735.213		20.156.735.213		
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước							
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI							
1	Bổ sung cân đối							
2	Bổ sung có mục tiêu							
	<i>Tr. đoi: - Bảng nguồn vốn trong nước</i>							
	<i>- Bảng nguồn vốn ngoài nước</i>							
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			1.415.269.971		1.415.269.971		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	580.621.037.597	580.621.037.597	580.410.999.392	-	580.410.999.392	100,0%	100,0%

UBND XÃ ỨNG HÒA **Biểu số 04**
QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025
 (Kèm theo Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 10/6/2026 của UBND xã Ứng Hòa)



Đơn vị: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	NS xã
1	124	1600	1603	289.699
	136	1600	1603	1.608.768
2	557	1600	1601	51.391.980
			1602	100.624
3	754	1600	1603	324.842
3	755	1600	1603	
3	757	1600	1601	28.114.437
			1602	315.979
		2800	2801	1.277.234.634
		2850	2862	17.000.000
			2863	2.150.000
			2864	16.550.000
4	805	1600	1601	401.950
		2100	2111	2.916.000
		2700	2716	140.515.616
		3900	3901	209.463.700
		4250	4267	750.000
			4276	1.150.000
			4299	6.400.000
		4900	4902	42.357.000
			4944	1.195.972
			4949	379.618.000
4	833	2700	2716	211.339.820
4	854	1600	1603	686.894
		4900	4944	1.653.482
4	855	4900	4944	1.337.300
	856	4900	4944	88.200

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	NS xã
4	857	1600	1601	961.508.617
			1602	8.391.378
		2800	2801	1.105.462.632
		2850	2862	2.000.000
			2863	400.000
			2864	2.047.670
		4900	4944	374.558.827
			4949	2.415.137
4	860	3900	3901	14.693.600
		4250	4276	2.000.000
			4278	561.217.895
			4299	83.606.000
		4650	4651	54.873.000.000
			4654	491.296.715.756
		4800	4801	1.932.008.729
		4900	4949	1.500.463.520
		0900	0911	19.330.019.615
			0913	2.086.439.247
			0914	21.970.161
			0915	2.943.324.164
			0917	1.123.839.752
	Tổng cộng			580.621.037.597